

Số: 228/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2021

Kg.: CT, PCT
- P. TNMT; QLĐT.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
của thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẮC NINH
ĐẾN Số: 2057
Ngày: 22/7/21
Chuyển:
Số và ký hiệu HS:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của: UBND thành phố Bắc Ninh tại Tờ trình số 992/TTr-UBND ngày 23/4/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 129/TTr-STNMT ngày 05/5/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện (thành phố) xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	8.264,05	100%		8.264,05	8.264,05	100%
1	Đất nông nghiệp	3.528,43	42,70		811,20	811,20	9,82
1.1	Đất trồng lúa	2.866,54	34,69		226,92	226,92	2,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	2.786,65	33,72		179,81	179,81	2,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	83,92	1,02		61,64	61,64	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51,67	0,63		45,44	45,44	0,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	201,59	2,44		191,77	191,77	2,32
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	322,56	3,90		283,28	283,28	3,43
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	2,15	0,03		2,15	2,15	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	4.697,05	56,84		7.452,85	7.452,85	90,18
2.1	Đất quốc phòng	94,12	1,14		110,01	110,01	1,33
2.2	Đất an ninh	17,28	0,21		20,68	20,68	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	555,74	6,72		568,61	568,61	6,88
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp	121,79	1,47		136,64	136,64	1,65
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	74,70	0,90		307,32	307,32	3,72
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	117,97	1,43		117,46	117,46	1,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.758,71	21,28		2.585,47	2.585,47	31,29
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,90	0,01		1,80	1,80	0,02
2.11	Đất danh lam thắng cảnh						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,17	0,10		9,23	9,23	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn						
2.14	Đất ở tại đô thị	1.328,47	16,08		2.772,34	2.772,34	33,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	46,03	0,56		74,47	74,47	0,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	6,78	0,08		7,23	7,23	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	28,88	0,35		32,29	32,29	0,39
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	87,05	1,05		118,91	118,91	1,44
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	20,44	0,25		35,19	35,19	0,43
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	88,03	1,07		174,17	174,17	2,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,32	0,20		30,70	30,70	0,37
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	197,04	2,38		192,75	192,75	2,33
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	116,65	1,41		145,60	145,60	1,76
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	11,98	0,14		11,98	11,98	0,14
3	Đất chưa sử dụng	38,57	0,47				

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				Vũ Ninh	Đập Cầu	Thị Cầu	Kinh Bắc	Vệ An	Tiến An	Đại Phúc	Ninh Xá	Suối Hoa	Võ Cường	Hòa Long	Vạn An	Khúc Xuyên	Phong Khê	Kim Chân	Vân Dương	Nam Sơn	Khắc Niệm	Hạp Lĩnh	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.717,23	213,97	3,21	28,29	37,08	0,18	0,06	133,28	1,15		247,17	403,51	174,51	108,86	232,20	195,33	87,06	345,20	344,94	161,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.639,62	208,82		17,61	26,66			131,19			241,98	391,95	170,02	106,27	226,70	193,94	85,63	333,25	344,43	161,17	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2.606,84	208,82		17,61	26,66			131,19			241,98	391,95	152,56	90,95	226,70	193,94	85,63	333,25	344,43	161,17	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,28	5,14		0,36	1,45			1,80	1,00		4,61	2,86	2,86	0,75						0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,23		0,11	0,07																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9,82			5,06																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											0,58	8,70	1,51	1,84	4,07	1,39			2,69	0,51	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	39,28	0,01	3,10	5,19	8,97	0,18	0,06	0,29	0,15												
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	41,75	1,52	0,75	1,79	1,25	2,87		2,77	0,97		0,17	8,98	8,58	1,69	0,39	2,86	0,07	3,99		3,10	

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Bắc Ninh có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở cơ quan, trên Cổng thông tin điện tử của UBND thành phố; công bố công khai nội dung quy hoạch sử dụng đất của thành phố có liên quan đến phường tại trụ sở UBND các phường;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;
- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;
- Có chính sách và biện pháp đầu tư thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng và chuyển đổi cây trồng hợp lý;
- Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất của thành phố Bắc Ninh có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì UBND thành phố Bắc Ninh có trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp;
- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 31 tháng 10 để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND thành phố Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, XDCB, CVP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Ngày ký: 27-07-2021 15:08:04 +07:00

Đào Quang Khải